

Số: 195/2026/QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 07 tháng 10 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

**Bổ sung Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Cà Mau ban hành kèm theo Quyết định số 41/2026/QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Cà Mau**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;*

*Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 51/2025/NĐ-CP và Nghị định số 175/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 67/2025/TT-BTC;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính Cà Mau tại Tờ trình số 904/STC-GCS ngày 23 tháng 9 năm 2026.*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định bổ sung Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Cà Mau ban hành kèm theo Quyết định số 41/2026/QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Cà Mau.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này bổ sung Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Cà Mau ban hành kèm theo Quyết định số 41/2026/QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Cà Mau, chi tiết tại Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Cà Mau (bổ sung) ban hành kèm theo Quyết định này.

### **Điều 2. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 10 năm 2026.

2. Đối với các nội dung không thuộc phạm vi bổ sung tại Quyết định này, tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 41/2026/QĐ-UBND.

3. Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai, hướng dẫn và theo dõi việc thực hiện Quyết định này theo quy định.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Trưởng Thuế tỉnh Cà Mau, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ (báo cáo);
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục KTVB&TCTHPL, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Tư pháp;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Phòng KTTH (Ph743.5);
- Lưu: VT, M.A2168/10.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lâm Văn Bi**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH CÀ MAU



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI Ô TÔ, XE MÁY TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU (BỔ SUNG)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 195/2026/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

**BẢNG 1: XE MÔ TÔ**

| STT                         | Loại tài sản      | Nhãn hiệu | Kiểu loại xe                  | Nguồn gốc                    | Thể tích làm việc (cm <sup>3</sup> /kw) | Giá tính lệ phí trước bạ (đồng) |
|-----------------------------|-------------------|-----------|-------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------|
| <b>I. Xe mô tô hai bánh</b> |                   |           |                               |                              |                                         |                                 |
| 1                           | Xe mô tô hai bánh | BMW       | S1000RR                       | Nhập khẩu từ nước ngoài      | 999.00                                  | 949.000.000                     |
| 2                           | Xe mô tô hai bánh | HONDA     | WAVE125 (AFS125CSB)           | Nhập khẩu từ nước ngoài      | 123.94                                  | 99.712.963                      |
| 3                           | Xe mô tô hai bánh | HONDA     | WAVE125 (AFS125MSB)           | Nhập khẩu từ nước ngoài      | 123.94                                  | 66.814.815                      |
| 4                           | Xe mô tô hai bánh | HONDA     | VARIO 125 ADVANCE             | Nhập khẩu từ nước ngoài      | 124.88                                  | 47.870.000                      |
| 5                           | Xe mô tô hai bánh | HONDA     | VARIO 125 ACB125CBTR-V        | Nhập khẩu từ nước ngoài      | 125.00                                  | 48.397.629                      |
| 6                           | Xe mô tô hai bánh | HONDA     | SUPER CUB CUSTOM EDITION C125 | Nhập khẩu từ nước ngoài      | 123.94                                  | 175.185.185                     |
| 7                           | Xe mô tô hai bánh | HONDA     | VARIO 125 SPORTY              | Nhập khẩu từ nước ngoài      | 124.88                                  | 45.430.000                      |
| 8                           | Xe mô tô hai bánh | HONDA     | VARIO 125 A1F02N37S4 A/T      | Nhập khẩu từ nước ngoài      | 124.88                                  | 38.060.000                      |
| 9                           | Xe mô tô hai bánh | HONDA     | VARIO 125 ACB125CBTR-II V     | Nhập khẩu từ nước ngoài      | 125.00                                  | 51.435.185                      |
| 10                          | Xe mô tô hai bánh | HONDA     | SCOOPY CLUB 12 ACF110CBT TH   | Nhập khẩu từ nước ngoài      | 109.50                                  | 78.940.000                      |
| 11                          | Xe mô tô hai bánh | HONDA     | H'NESS CB350 CB350R V         | Nhập khẩu từ nước ngoài      | 348.00                                  | 129.990.000                     |
| 12                          | Xe mô tô hai bánh | HONDA     | ADV 160 ROADSYNC              | Nhập khẩu từ nước ngoài      | 156.93                                  | 93.500.000                      |
| 13                          | Xe mô tô hai bánh | HONDA     | SUPER CUB C125S 2V            | Nhập khẩu từ nước ngoài      | 123.94                                  | 87.000.000                      |
| 14                          | Xe mô tô hai bánh | HONDA     | SH350I                        | Nhập khẩu từ nước ngoài      | 330.00                                  | 290.000.000                     |
| 15                          | Xe mô tô hai bánh | HONDA     | VARIO 125 STREET              | Nhập khẩu từ nước ngoài      | 124.88                                  | 43.061.000                      |
| 16                          | Xe mô tô hai bánh | HONDA     | SH150I                        | Nhập khẩu từ nước ngoài      | 157.00                                  | 170.000.000                     |
| 17                          | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO   | VESPA 946 HORSE 150           | Nhập khẩu từ nước ngoài      | 155.00                                  | 495.000.000                     |
| 18                          | Xe mô tô hai bánh | SYM       | TPBW-VYE                      | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 124.90                                  | 33.280.926                      |
| 19                          | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA    | PG-I-BNS3                     | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 113.70                                  | 33.620.000                      |
| 20                          | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA    | NMAX-DC21                     | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 155.10                                  | 80.259.259                      |
| 21                          | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA    | PG-1-BNS3                     | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 113.70                                  | 38.800.000                      |
| 22                          | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA    | 135LC FI SE                   | Nhập khẩu từ nước ngoài      | 134.00                                  | 70.600.000                      |

| STT | Loại tài sản      | Nhãn hiệu    | Kiểu loại xe                          | Nguồn gốc                    | Thể tích làm việc (cm <sup>3</sup> /kw) | Giá tính lệ phí trước bạ (đồng) |
|-----|-------------------|--------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------|
| 23  | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA       | NMAX-DC31                             | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 155.10                                  | 69.000.000                      |
| 24  | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA       | GEAR-DF91                             | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 124.90                                  | 30.600.000                      |
| 25  | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA       | GEAR-DF92                             | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 124.90                                  | 35.000.000                      |
| 26  | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA       | GRAND FILANO HYBRID LUX LTF125-F      | Nhập khẩu từ nước ngoài      | 124.86                                  | 44.550.000                      |
| 27  | Xe mô tô hai bánh | VIET THAI    | SIRUS C50                             | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 49.60                                   | 15.278.000                      |
| 28  | Xe mô tô hai bánh | ESPERO       | 127                                   | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 127.00                                  | 13.350.000                      |
| 29  | Xe mô tô hai bánh | WUYANG-HONDA | CGX150 WH150-10                       | Nhập khẩu từ nước ngoài      | 149.00                                  | 50.000.000                      |
| 30  | Xe mô tô hai bánh | INDOMOTOR    | CD67-1                                | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 106.70                                  | 15.686.000                      |
| 31  | Xe mô tô hai bánh | HONDA        | WAVE 125R SPECIAL EDITION (AFS125CSB) | Nhập khẩu từ nước ngoài      | 123.94                                  | 115.399.000                     |

## II. Xe mô tô hai bánh (điện)

|    |                          |          |                  |                              |      |            |
|----|--------------------------|----------|------------------|------------------------------|------|------------|
| 1  | Xe mô tô hai bánh (điện) | VINFAST  | VINFAST FELIZ II | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 2.80 | 28.580.000 |
| 2  | Xe mô tô hai bánh (điện) | VINFAST  | VINFAST FELIZ II | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 3.00 | 27.026.388 |
| 3  | Xe mô tô hai bánh (điện) | VINFAST  | VINFAST VIPER    | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 3.00 | 39.900.000 |
| 4  | Xe mô tô hai bánh (điện) | VINFAST  | EVO GRAND +1     | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 2.25 | 20.204.000 |
| 5  | Xe mô tô hai bánh (điện) | YADEA    | YD1500DT-4G      | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 2.80 | 25.570.000 |
| 6  | Xe mô tô hai bánh (điện) | YADEA    | YD1500DT-10G     | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 2.85 | 32.600.000 |
| 7  | Xe mô tô hai bánh (điện) | YADEA    | YD3000DT-5G      | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 4.74 | 52.990.000 |
| 8  | Xe mô tô hai bánh (điện) | YADEA    | ORLA             | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.70 | 19.400.000 |
| 9  | Xe mô tô hai bánh (điện) | YADEA    | YD2000DT-3G      | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 3.05 | 36.990.000 |
| 10 | Xe mô tô hai bánh (điện) | YADEA    | YD1500DT-6G      | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 2.80 | 38.990.000 |
| 11 | Xe mô tô hai bánh (điện) | YADEA    | YD1500DT-8G      | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 2.75 | 39.713.000 |
| 12 | Xe mô tô hai bánh (điện) | DAT BIKE | QUANTUM S3 A     | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 6.00 | 22.450.000 |
| 13 | Xe mô tô hai bánh (điện) | ESPERO   | VELIA P          | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 2.80 | 23.833.333 |
| 14 | Xe mô tô hai bánh (điện) | DK       | NOVA X           | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 2.35 | 21.000.000 |
| 15 | Xe mô tô hai bánh (điện) | TAILG    | T72L             | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 6.00 | 22.800.000 |
| 16 | Xe mô tô hai bánh (điện) | KAISHI   | FUSHIKA S1       | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.60 | 11.500.000 |



**BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI Ô TÔ, XE MÁY TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU (BỔ SUNG)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 195/2026/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

**BẢNG 3: XE Ô TÔ**

| STT                | Loại tài sản | Nhãn hiệu | Kiểu loại xe                   | Nguồn gốc                    | Thể tích làm việc (Lít) | Số chỗ ngồi | Giá tính lệ phí trước bạ (đồng) |
|--------------------|--------------|-----------|--------------------------------|------------------------------|-------------------------|-------------|---------------------------------|
| <b>I. Ô tô con</b> |              |           |                                |                              |                         |             |                                 |
| 1                  | Ô tô con     | FORD      | EVEREST TEK7452B725            | Nhập khẩu từ nước ngoài      | 2.0                     | 7           | 1.335.000.000                   |
| 2                  | Ô tô con     | HONDA     | CR-V E:HEV RS RS-RS588TJN      | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 2.0                     | 5           | 1.250.000.000                   |
| 3                  | Ô tô con     | HONDA     | HR-V FHEV E:HEV RS RV589TEN    | Nhập khẩu từ nước ngoài      | 1.5                     | 5           | 843.000.000                     |
| 4                  | Ô tô con     | HONDA     | HR-V L RV388TEN                | Nhập khẩu từ nước ngoài      | 1.5                     | 5           | 743.000.000                     |
| 5                  | Ô tô con     | HONDA     | CR-V L L-RS384TENX             | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.5                     | 7           | 1.079.000.000                   |
| 6                  | Ô tô con     | HONDA     | HR-V G (RV386TLN)              | Nhập khẩu từ nước ngoài      | 1.5                     | 5           | 692.000.000                     |
| 7                  | Ô tô con     | HONDA     | CIVIC RS (FE168TG)             | Nhập khẩu từ nước ngoài      | 1.5                     | 5           | 889.000.000                     |
| 8                  | Ô tô con     | HYUNDAI   | STARGAZER X 16W7D661V B B002   | Nhập khẩu từ nước ngoài      | 1.5                     | 7           | 539.000.000                     |
| 9                  | Ô tô con     | HYUNDAI   | STARGAZER I6W7D661V G G360     | Nhập khẩu từ nước ngoài      | 1.5                     | 7           | 615.000.000                     |
| 10                 | Ô tô con     | HYUNDAI   | STARGAZER I6W7D661V G G371     | Nhập khẩu từ nước ngoài      | 1.5                     | 7           | 478.723.500                     |
| 11                 | Ô tô con     | HYUNDAI   | ELANTRA CN7 1.6 MPI GL         | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.6                     | 5           | 626.000.000                     |
| 12                 | Ô tô con     | KIA       | SPORTAGE (NQ5 1.6G DCT AS5-01) | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.6                     | 5           | 988.000.000                     |
| 13                 | Ô tô con     | KIA       | SONET (QY PE 1.5G CVT FL5)     | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.5                     | 5           | 509.000.000                     |
| 14                 | Ô tô con     | KIA       | SONET (QY PE 1.5G CVT FL5)     | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.5                     | 5           | 509.000.000                     |
| 15                 | Ô tô con     | KIA       | SPORTAGE (NQ5 1.6G DCT AS5)    | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.6                     | 5           | 1.009.000.000                   |
| 16                 | Ô tô con     | KIA       | QY PE 1.5G CVT FL5-01          | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.5                     | 5           | 475.000.000                     |
| 17                 | Ô tô con     | KIA       | SONET QY PE 1.5G CVT FS5       | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.5                     | 5           | 539.000.000                     |
| 18                 | Ô tô con     | KIA       | SONET QY PE 1.5G CVT FL5       | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.5                     | 5           | 494.000.000                     |
| 19                 | Ô tô con     | KIA       | SORENTO MQ4 PE 2.2 DCT FH7     | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 2.0                     | 7           | 1.339.000.000                   |
| 20                 | Ô tô con     | KIA       | MORNING JA PE2 1.2G AT FS5-01  | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.2                     | 5           | 466.000.000                     |
| 21                 | Ô tô con     | KIA       | CARNIVAL KA4 PE 1.6 A HEV/7S   | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.6                     | 7           | 1.779.000.000                   |
| 22                 | Ô tô con     | KIA       | CARNIVAL KA4 PE 2.2 AT FH7/7R  | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 2.2                     | 7           | 1.584.000.000                   |
| 23                 | Ô tô con     | MAZDA     | CX-3 (DK2WAA-02)               | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.5                     | 5           | 601.000.000                     |

| STT                     | Loại tài sản      | Nhãn hiệu     | Kiểu loại xe                       | Nguồn gốc                    | Thể tích làm việc (Lít) | Số chỗ ngồi | Giá tính lệ phí trước bạ (đồng) |
|-------------------------|-------------------|---------------|------------------------------------|------------------------------|-------------------------|-------------|---------------------------------|
| 24                      | Ô tô con          | MITSUBISHI    | DESTINATOR H (GT2WXTHPLVVT)        | Nhập khẩu từ nước ngoài      | 1.5                     | 7           | 780.000.000                     |
| 25                      | Ô tô con          | MITSUBISHI    | XFORCE P1 LUX GR1WXTGGLVVT         | Nhập khẩu từ nước ngoài      | 1.5                     | 5           | 623.000.000                     |
| 26                      | Ô tô con          | PORSCHE       | CAYENNE COUPE BLACK EDITION 9YBDI1 | Nhập khẩu từ nước ngoài      | 3.0                     | 5           | 6.603.000.000                   |
| 27                      | Ô tô con          | SKODA         | KUSHAQ STYLE PAV8BC                | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.0                     | 5           | 584.000.000                     |
| 28                      | Ô tô con          | SKODA         | KAROQ NU7RUE                       | Nhập khẩu từ nước ngoài      | 1.4                     | 5           | 1.153.000.000                   |
| 29                      | Ô tô con          | SUZUKI        | FRONX HYBRID GLX AT MWDB3S         | Nhập khẩu từ nước ngoài      | 1.5                     | 5           | 589.000.000                     |
| 30                      | Ô tô con          | SUZUKI        | FRONX GL AT MWDA3S                 | Nhập khẩu từ nước ngoài      | 1.5                     | 5           | 430.000.000                     |
| 31                      | Ô tô con          | TOYOTA        | HILUX 4X2 AT CF (GUN236L-DTTMXU)   | Nhập khẩu từ nước ngoài      | 2.8                     | 5           | 714.000.000                     |
| 32                      | Ô tô con          | MERCEDES-BENZ | C 200 AVANTGARDE PLUS (V2) 2060242 | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.5                     | 5           | 1.581.000.000                   |
| 33                      | Ô tô con          | MERCEDES-BENZ | E 200 AVANTGERDE (W214) 214050     | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 2.0                     | 5           | 2.069.000.000                   |
| 34                      | Ô tô con          | FORD          | EVEREST (TEK7452B725)              | Nhập khẩu từ nước ngoài      | 7.0                     | 7           | 1.335.000.000                   |
| <b>II. Ô tô tải VAN</b> |                   |               |                                    |                              |                         |             |                                 |
| 1                       | Ô tô tải VAN      | SUZUKI        | EECO (JDT08B)                      | Nhập khẩu từ nước ngoài      | 1.2                     | 2           | 315.741.000                     |
| 2                       | Ô tô tải VAN      | THACO         | TOWNER T022A27R107                 | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.5                     | 2           | 269.907.407                     |
| 3                       | Ô tô tải VAN      | THACO         | TOWNER T024A29R122                 | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.6                     | 2           | 301.481.000                     |
| 4                       | Ô tô tải VAN      | THACO         | TOWNER T024C31R122                 | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.6                     | 2           | 371.760.000                     |
| 5                       | Ô tô tải VAN      | THACO         | TOWNER T022A27R093                 | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.3                     | 2           | 254.629.629                     |
| 6                       | Ô tô tải VAN      | THACO         | TOWNER T024C29R122                 | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.6                     | 2           | 337.000.000                     |
| 7                       | Ô tô tải VAN      | THACO         | TOWNER T027D31R122                 | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.6                     | 5           | 429.000.000                     |
| 8                       | Ô tô tải VAN      | VINFAST       | EC VAN (P2KR01)                    | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 30.0                    | 2           | 286.700.000                     |
| 9                       | Ô tô tải VAN      | VINFAST       | EC VAN W2KR01                      | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 30.0                    | 2           | 299.500.000                     |
| 10                      | Ô tô tải VAN      | SRM           | X30L-V2                            | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.6                     | 2           | 290.000.000                     |
| 11                      | Ô tô tải VAN      | SRM           | M80-V2                             | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.6                     | 2           | 300.000.000                     |
| 12                      | Ô tô tải VAN điện | VINFAST       | EC VAN P2KR01                      | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 30.0                    | 2           | 305.000.000                     |
| 13                      | Ô tô tải VAN điện | KIM LONG      | GK48EV E426A32R81                  | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 60.0                    | 2           | 480.000.000                     |
| <b>III. Ô tô điện</b>   |                   |               |                                    |                              |                         |             |                                 |
| 1                       | Ô tô điện         | BYD           | BYD SEALION 8 STE2                 | Nhập khẩu từ nước ngoài      |                         | 7           | 1.569.000.000                   |
| 2                       | Ô tô điện         | BYD           | BYD DOLPHIN EM2E-4                 | Nhập khẩu từ nước ngoài      |                         | 5           | 499.000.000                     |
| 3                       | Ô tô điện         | GEELY         | EX2 MAX E22H                       | Nhập khẩu từ nước ngoài      |                         | 5           | 499.000.000                     |
| 4                       | Ô tô điện         | GEELY         | EX5 MAX E245                       | Nhập khẩu từ nước ngoài      |                         | 5           | 859.000.000                     |
| 5                       | Ô tô điện         | VINFAST       | VF 3 PLUS (94KL05)                 | Sản xuất, lắp ráp trong nước |                         | 4           | 296.100.000                     |
| 6                       | Ô tô điện         | VINFAST       | VF 7 PLUS (K5BE01)                 | Sản xuất, lắp ráp trong nước |                         | 5           | 896.745.000                     |
| 7                       | Ô tô điện         | VINFAST       | VF 3 ECO (94KL04)                  | Sản xuất, lắp ráp trong nước |                         | 4           | 280.800.000                     |
| 8                       | Ô tô điện         | VINFAST       | VF MPV 7 T7TP01                    | Sản xuất, lắp ráp trong nước |                         | 7           | 769.860.000                     |

| STT | Loại tài sản | Nhãn hiệu | Kiểu loại xe       | Nguồn gốc                    | Thể tích làm việc (Lít) | Số chỗ ngồi | Giá tính lệ phí trước bạ (đồng) |
|-----|--------------|-----------|--------------------|------------------------------|-------------------------|-------------|---------------------------------|
| 9   | Ô tô điện    | VINFAST   | VF 3 94KL06        | Sản xuất, lắp ráp trong nước |                         | 4           | 299.000.000                     |
| 10  | Ô tô điện    | VINFAST   | VF 7 PLUS K5CF01   | Sản xuất, lắp ráp trong nước |                         | 5           | 889.000.000                     |
| 11  | Ô tô điện    | VINFAST   | VF 5 PLUS S5EJ06   | Sản xuất, lắp ráp trong nước |                         | 5           | 529.000.000                     |
| 12  | Ô tô điện    | VINFAST   | VF 3 ECO 94KL04    | Sản xuất, lắp ráp trong nước |                         | 4           | 285.400.000                     |
| 13  | Ô tô điện    | VINFAST   | VF 7 PLUS N5BE01   | Sản xuất, lắp ráp trong nước |                         | 5           | 824.740.000                     |
| 14  | Ô tô điện    | VINFAST   | HERIO GREEN S5EJ05 | Sản xuất, lắp ráp trong nước |                         | 5           | 479.000.000                     |
| 15  | Ô tô điện    | VINFAST   | VF 8 PLUS U5AA05   | Sản xuất, lắp ráp trong nước |                         | 5           | 1.133.055.000                   |



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI Ô TÔ, XE MÁY TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU (BỔ SUNG)**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 195/2026/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

**BẢNG 2: XE GẮN MÁY**

| STT                           | Loại tài sản        | Nhãn hiệu  | Kiểu loại xe      | Nguồn gốc                    | Thể tích làm việc (cm <sup>3</sup> /kw) | Giá tính lệ phí trước bạ (đồng) |
|-------------------------------|---------------------|------------|-------------------|------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------|
| <b>I. Xe gắn máy hai bánh</b> |                     |            |                   |                              |                                         |                                 |
| 1                             | Xe gắn máy hai bánh | HYOSUNG    | VS                | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 49.50                                   | 12.500.000                      |
| 2                             | Xe gắn máy hai bánh | HYOSUNG    | RS                | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 49.50                                   | 13.000.000                      |
| 3                             | Xe gắn máy hai bánh | HYOSUNG    | HSV1              | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 49.50                                   | 17.600.000                      |
| 4                             | Xe gắn máy hai bánh | KYMCO      | HERMOSA 50FI      | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 49.50                                   | 29.600.000                      |
| 5                             | Xe gắn máy hai bánh | KYMCO      | LIKE 50FI         | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 49.50                                   | 30.360.000                      |
| 6                             | Xe gắn máy hai bánh | KYMCO      | VISAR S (G)       | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 49.50                                   | 17.850.000                      |
| 7                             | Xe gắn máy hai bánh | LIFAN      | CUB50SC           | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 49.50                                   | 12.740.000                      |
| 8                             | Xe gắn máy hai bánh | SYM        | PRITI 50-VHC      | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 49.50                                   | 25.972.000                      |
| 9                             | Xe gắn máy hai bánh | OSAKAR     | NISPA VERA PS     | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 49.40                                   | 21.388.888                      |
| 10                            | Xe gắn máy hai bánh | OSAKAR     | NISPA VIVA P      | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 49.40                                   | 22.500.000                      |
| 11                            | Xe gắn máy hai bánh | VIET THAI  | SIRUS C50         | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 49.60                                   | 15.278.000                      |
| 12                            | Xe gắn máy hai bánh | VIET THAI  | CHAILX            | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 49.60                                   | 12.477.000                      |
| 13                            | Xe gắn máy hai bánh | VIET THAI  | DR SPORT          | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 49.50                                   | 14.667.000                      |
| 14                            | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO     | 50C2A-3           | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 49.50                                   | 13.750.000                      |
| 15                            | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO     | 50VS CLASSIC PLUS | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 49.40                                   | 18.231.481                      |
| 16                            | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO     | EX5 KING 50       | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 49.50                                   | 17.100.000                      |
| 17                            | Xe gắn máy hai bánh | SAKI MOTOR | SKI-81α           | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 49.50                                   | 15.400.000                      |
| 18                            | Xe gắn máy hai bánh | YALIM      | CR7 SIRUS         | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 49.60                                   | 12.019.000                      |
| 19                            | Xe gắn máy hai bánh | DAELIMIKD  | VENUS             | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 49.50                                   | 13.851.851                      |

| STT                                   | Loại tài sản               | Nhãn hiệu     | Kiểu loại xe      | Nguồn gốc                    | Thể tích làm việc (cm <sup>3</sup> /kw) | Giá tính lệ phí trước bạ (đồng) |
|---------------------------------------|----------------------------|---------------|-------------------|------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------|
| 20                                    | Xe gắn máy hai bánh        | DAELIMIKD     | CANELY S          | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 49.50                                   | 14.600.000                      |
| 21                                    | Xe gắn máy hai bánh        | DAELIMIKD     | VISIEM            | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 49.40                                   | 25.400.000                      |
| 22                                    | Xe gắn máy hai bánh        | VICTORIA      | AT88-VIRAL 1      | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 49.40                                   | 19.000.000                      |
| 23                                    | Xe gắn máy hai bánh        | VICTORIA      | 50V1              | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 49.50                                   | 10.898.148                      |
| 24                                    | Xe gắn máy hai bánh        | VICTORIA      | AT69              | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 49.40                                   | 14.055.556                      |
| 25                                    | Xe gắn máy hai bánh        | VICTORIA      | AT88-PRO3         | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 49.40                                   | 18.231.481                      |
| 26                                    | Xe gắn máy hai bánh        | VICTORIA      | AT88-ROYAL        | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 49.40                                   | 26.380.000                      |
| 27                                    | Xe gắn máy hai bánh        | ALLY          | NEW LEW           | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 49.50                                   | 15.000.000                      |
| 28                                    | Xe gắn máy hai bánh        | ALLY          | VEGAS S1          | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 49.40                                   | 23.426.000                      |
| 29                                    | Xe gắn máy hai bánh        | ALLY          | VISTA             | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 49.40                                   | 24.450.000                      |
| 30                                    | Xe gắn máy hai bánh        | VERA          | VESPACE           | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 49.50                                   | 17.900.000                      |
| 31                                    | Xe gắn máy hai bánh        | HALIM         | DR50              | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 49.50                                   | 9.400.000                       |
| 32                                    | Xe gắn máy hai bánh        | DAELIM-KREA   | RS-LED            | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 49.50                                   | 13.240.000                      |
| 33                                    | Xe gắn máy hai bánh        | DAELIM-KREA   | SI                | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 49.50                                   | 16.900.000                      |
| 34                                    | Xe gắn máy hai bánh        | ATEXINDO      | RS                | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 49.50                                   | 10.864.000                      |
| 35                                    | Xe gắn máy hai bánh        | DVMOTOR       | VENUS             | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 49.50                                   | 17.400.000                      |
| 36                                    | Xe gắn máy hai bánh        | J-PAN         | SPORTSH           | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 49.40                                   | 18.300.000                      |
| 37                                    | Xe gắn máy hai bánh        | SUNDIRO-HONDA | TODAY SDH50QT-45  | Nhập khẩu từ nước ngoài      | 49.00                                   | 37.675.000                      |
| 38                                    | Xe gắn máy hai bánh        | KAISER        | M2                | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 49.50                                   | 12.500.000                      |
| 39                                    | Xe gắn máy hai bánh        | VINSKY        | RC                | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 49.60                                   | 12.500.000                      |
| 40                                    | Xe gắn máy hai bánh        | HONLEI        | RS                | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 49.50                                   | 11.300.000                      |
| 41                                    | Xe gắn máy hai bánh        | HONLEI        | VISIONA           | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 49.40                                   | 18.333.334                      |
| 42                                    | Xe gắn máy hai bánh        | DAELIM KAREA  | RS                | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 49.50                                   | 12.222.000                      |
| 43                                    | Xe gắn máy hai bánh        | VENURA        | VEVIOR            | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 49.40                                   | 21.899.000                      |
| 44                                    | Xe gắn máy hai bánh        | HD MOTOR      | VERONA            | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 49.40                                   | 18.200.000                      |
| 45                                    | Xe gắn máy hai bánh        | DAELIM KAREA  | CUP89             | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 49.50                                   | 17.600.000                      |
| <b>II. Xe gắn máy hai bánh (điện)</b> |                            |               |                   |                              |                                         |                                 |
| 1                                     | Xe gắn máy hai bánh (điện) | VINFAST       | ZGOO              | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.10                                    | 15.176.000                      |
| 2                                     | Xe gắn máy hai bánh (điện) | VINFAST       | VINFAST AMIO      | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 0.80                                    | 13.025.000                      |
| 3                                     | Xe gắn máy hai bánh (điện) | VINFAST       | EVO GRAND LITE +1 | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.90                                    | 17.710.000                      |
| 4                                     | Xe gắn máy hai bánh (điện) | VINFAST       | VINFAST EVO LITE  | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 2.30                                    | 15.930.000                      |

| STT | Loại tài sản               | Nhãn hiệu  | Kiểu loại xe   | Nguồn gốc                    | Thể tích làm việc (cm <sup>3</sup> /kw) | Giá tính lệ phí trước bạ (đồng) |
|-----|----------------------------|------------|----------------|------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------|
| 5   | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA      | YD1200DT-22G   | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 2.50                                    | 26.500.000                      |
| 6   | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA      | YD350DT-3G     | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 0.75                                    | 12.222.222                      |
| 7   | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA      | YD1500DT-9G    | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 2.75                                    | 28.100.000                      |
| 8   | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA      | YD400DT-21G    | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.05                                    | 16.000.000                      |
| 9   | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA      | YD800DT-19G    | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.50                                    | 15.033.000                      |
| 10  | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA      | YD350DT-9G     | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.45                                    | 17.315.000                      |
| 11  | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA      | YD400DT-25G    | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.15                                    | 14.768.519                      |
| 12  | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA      | YD350DT-8G     | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.00                                    | 15.800.000                      |
| 13  | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA      | YD350DT-2G     | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 0.99                                    | 15.300.000                      |
| 14  | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA      | YD350DT-4G     | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 0.99                                    | 13.241.000                      |
| 15  | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA      | YD400DT-27G    | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.22                                    | 16.300.000                      |
| 16  | Xe gắn máy hai bánh (điện) | OSAKAR     | VC PLUS        | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.50                                    | 12.549.000                      |
| 17  | Xe gắn máy hai bánh (điện) | ESPERO     | WEEZEE PLUS 3  | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.05                                    | 15.600.000                      |
| 18  | Xe gắn máy hai bánh (điện) | ESPERO     | DIAMOND PLUS-I | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.60                                    | 15.100.000                      |
| 19  | Xe gắn máy hai bánh (điện) | VICTORIA   | VIRAL S2       | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.50                                    | 15.700.000                      |
| 20  | Xe gắn máy hai bánh (điện) | VICTORIA   | V38-PRO        | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.70                                    | 18.400.000                      |
| 21  | Xe gắn máy hai bánh (điện) | VICTORIA   | VIRAL-PRO2     | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.55                                    | 17.270.000                      |
| 22  | Xe gắn máy hai bánh (điện) | JVCECO     | V6             | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.70                                    | 13.310.000                      |
| 23  | Xe gắn máy hai bánh (điện) | JVCECO     | ZH             | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 2.45                                    | 19.261.400                      |
| 24  | Xe gắn máy hai bánh (điện) | KAZUKI     | AROMA          | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.60                                    | 14.500.000                      |
| 25  | Xe gắn máy hai bánh (điện) | BEFORE ALL | LATINA VI      | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.60                                    | 9.500.000                       |
| 26  | Xe gắn máy hai bánh (điện) | BEFORE ALL | BF26           | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 2.65                                    | 18.850.000                      |
| 27  | Xe gắn máy hai bánh (điện) | BEFORE ALL | NAPOLI S2.0    | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.65                                    | 13.000.000                      |
| 28  | Xe gắn máy hai bánh (điện) | TAKUMI     | CROWN S        | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.60                                    | 16.984.000                      |
| 29  | Xe gắn máy hai bánh (điện) | TAILG      | GX30           | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.18                                    | 10.445.000                      |
| 30  | Xe gắn máy hai bánh (điện) | TAILG      | NOVA           | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.55                                    | 17.315.000                      |
| 31  | Xe gắn máy hai bánh (điện) | KAISHI     | FUSHIKA S1     | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.60                                    | 11.500.000                      |
| 32  | Xe gắn máy hai bánh (điện) | KUMATSU    | VQ8            | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.50                                    | 13.500.000                      |
| 33  | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YAKA       | LAVIA SX       | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.65                                    | 13.000.000                      |
| 34  | Xe gắn máy hai bánh (điện) | TAKASHI    | XPLUS 2        | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.65                                    | 10.200.000                      |
| 35  | Xe gắn máy hai bánh (điện) | TAKASHI    | MONO PRO       | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.30                                    | 13.842.000                      |

| STT | Loại tài sản               | Nhãn hiệu | Kiểu loại xe | Nguồn gốc                    | Thể tích làm việc (cm <sup>3</sup> /kw) | Giá tính lệ phí trước bạ (đồng) |
|-----|----------------------------|-----------|--------------|------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------|
| 36  | Xe gắn máy hai bánh (điện) | FUSAKA    | VEBA         | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.65                                    | 10.200.000                      |
| 37  | Xe gắn máy hai bánh (điện) | MOVE      | ATHENA PRO   | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.60                                    | 13.750.000                      |
| 38  | Xe gắn máy hai bánh (điện) | POWELLDD  | WESPAN PRO   | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.80                                    | 17.930.000                      |
| 39  | Xe gắn máy hai bánh (điện) | JPMOTOR   | LV PLUS      | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.04                                    | 13.970.000                      |
| 40  | Xe gắn máy hai bánh (điện) | ZIRA      | F1           | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.00                                    | 10.000.000                      |
| 41  | Xe gắn máy hai bánh (điện) | YADEA     | YD1000DT-15G | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 1.35                                    | 23.426.000                      |
| 42  | Xe gắn máy hai bánh (điện) | VINFAST   | AMIO S       | Sản xuất, lắp ráp trong nước | 0.80                                    | 11.892.222                      |